TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07** /2022/TLST-DS

Ngày: 23/5/2022

"*Về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải

2. Bà Thân Thị Quyên

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Giáp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 23/5/2022 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07 ngày 26/4/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1975

Địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện P , tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh, trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh Tạ Văn D, sinh năm 1991

Địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Anh D vắng mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

2. Chị Lê Thị H, sinh năm 1991

Nơi ĐKHKTT: Xóm Đ, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Xóm Nghể, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Bà T, chị H đều có mặt)

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955

Địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI D VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bày:

Vào đầu năm 2020 vợ chồng ông C và bà T có vay tiền của ngân hàng Vietcombank chi nhánh Thái Nguyên, sau khi vay được tiền về nhà thì vào ngày 25/03/2020 vợ chồng anh Tạ Văn D và chị Lê Thị H ở cùng xóm có đến nhà đặt vấn đề cho vay ké 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) trong khoản tiền mà vợ chồng ông C, bà T đã vay được của ngân hàng và cam kết sẽ trả lãi theo lãi suất ngân hàng cho vay là 0,95%/ tháng. Do không sử dụng hết số tiền vay được của ngân hàng nên ông C, bà T đồng ý cho vợ chồng anh D, chị H vay 60.000.000 đồng. Khi cho vay hai bên có viết giấy biên nhận tiền (giấy bàn giao tiền) vào ngày 25/03/2020 và đến ngày 28/3/2020 anh D, chị H có ký xác nhận vào giấy vay tiền. thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận 0,95%/tháng. Đến hạn trả tiền anh D khất nợ, không trả số tiền gốc đã vay nên vợ chồng ông C, bà T phải đi vay mượn tiền của người khác để trả khoản nợ cho Ngân hàng. Anh D đã thanh toán tiền lãi đến tháng 7/2021 thì không trả tiền lãi và tiền gốc cho vợ chồng ông C, bà T nữa. Vợ chồng ông C, bà T nhiều lần yêu cầu anh D thanh toán nợ, nhưng anh D khất lần, khất lượt không trả khoản nợ trên. Nay ông C yêu cầu anh D và chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông C toàn bộ khoản tiền nợ gốc đã vay là 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông C tự nguyện không yêu cầu anh D, chị H thanh toán khoản tiền lãi.

Tài liệu chứng cứ ông C giao nộp cho Tòa án gồm: Giấy biên nhận tiền (giấy giao tiền) đề ngày 25/03/2020 (Bản phô tô đã đối chiếu với bản chính); Giấy vay tiền đề ngày ngày 28/3/2020 (Bản phô tô đã đối chiếu với bản gốc); Giấy xác nhận khuyết tật (Bản sao có chứng thực); Thẻ căn cước công dân của ông Nguyễn Văn C và sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Nguyễn Văn C (bản sao có chứng thực).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Vợ chồng bà có vay tiền của Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Thái Nguyên, do không sử dụng hết nên có cho vợ chồng anh Tạ Văn D và chị Lê Thị H ở cùng xóm vay ké số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 0,95%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Khi vay anh D có viết giấy vay tiền, anh D và chị H có ký xác nhận người vay tiền. Khi đến hạn thanh toán nợ anh D, chị H không trả, vợ chồng ông bà phải đi vay mượn tiền của người khác để trả nợ cho ngân hàng. Nay bà yêu cầu anh D, chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông bà toàn bộ số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và tại phiên tòa bà tự nguyện không yêu cầu anh D, chị H thanh toán tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H trình bày: Chị xác nhận vào năm 2020 vợ chồng chị có đến nhà ông C, bà T ở cùng xóm đặt vấn đề vay tiền, anh D có vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) theo như giấy vay tiền mà ông C đã cung cấp cho Tòa án. Khi vay hai bên có lập giấy biên nhận tiền (giấy bàn giao tiền) và giấy vay tiền. Vợ chồng anh chị có ký xác nhận vào giấy bàn giao tiền và giấy vay tiền. Thế nhưng, toàn bộ số tiền vay của ông C, bà T anh D đã sử dụng hết, chị không được sử dụng khoản tiền trên. Anh D là người sử dụng toàn bộ số tiền vay và cũng là người đã thanh toán tiền lãi cho ông C, chị chỉ liên quan vì đã ký vào giấy vay tiền và giấy bàn giao tiền cùng với anh D, còn thực tế chị không được sử dụng khoản tiền đã vay của ông C, bà T. Do anh D nợ nần nhiều, nhiều người đến nhà đòi nợ nên chị đã mang các con về sống nhờ bố mẹ đẻ và anh trai, hoàn cảnh kinh tế của chị hiện nay rất khó khăn, một mình nuôi 03 con nhỏ, chị không có khả năng trả nợ cho ông C, bà T. Nay ông C, bà T yêu cầu vợ chồng chị phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng, chị xác định bản thân có trách nhiệm cùng với anh D thanh toán khoản nợ trên cho ông C, bà T, nhưng hiện nay chị không có khả năng trả.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông là trưởng xóm Đ, xã N, gia đình ông ở gần nhà ông Nguyễn Văn C và anh Tạ Văn D. Ông có biết việc anh D vay tiền của ông C. Vào khoảng tháng 12/2021 (ông không nhớ rõ ngày) ở tại nhà ông Nguyễn Văn C, ông có thấy ông C yêu cầu anh D trả tiền đã vay, nhưng anh D không trả tiền cho ông C mà còn thể hiện thái độ thách thức với ông C.

Tại các biên bản xác minh, biên bản làm việc với ông Tạ Văn Nuôi (là bố đẻ của anh Tạ Văn D, sinh sống cùng nhà với anh D) và chính quyền địa phương thể hiện: Anh Tạ Văn D vẫn thường xuyên có mặt tại địa phương, đầu năm 2022 anh D có đơn xin vào hộ nghèo, sau khi chính quyền địa phương xác

minh và thực hiện các thủ tục theo quy định thì hộ gia đình anh Tạ Văn D được Nhà nước công nhận thuộc diện hộ nghèo năm 2022. Do nợ tiền nhiều nên anh D ít về nhà. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh Tạ Văn D đã được ông Nuôi nhiều lần nhận thay và giao lại cho anh D. Ông Nuôi và nhiều người ở cùng xóm có biết việc anh D nợ tiền của ông C, ông C nhiều lần đòi tiền anh D nhưng anh D chưa trả.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và đã tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng anh Tạ Văn D không có mặt nên các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thể hiện quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tính hợp pháp của giấy vay nợ tiền và công nhận hiệu lực của giao dịch này. Khoản tiền ông C, bà T cho vợ chồng anh D, chị H vay là khoản nợ có trong thời kỳ hôn nhân của anh D, chị H, cả anh D và chị H đều ký xác nhận trong giấy vay tiền lập ngày 28/3/2020 nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh D và chị H cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ 60.000.000 đồng tiền gốc cho ông C, bà T. Ông C tự nguyện không yêu cầu anh D, chị H thanh toán khoản tiền lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Nguyên đơn nhất trí với quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý và không có ý kiến hoặc cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác cho Hội đồng xét xử. Bà T, chị H không có ý kiến tranh luận gì.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc cơ bản đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử (giải quyết) vụ việc.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng**:** Các đương sự gồm Nguyên đơn anh Chính, chị Thúy và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H đều chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Riêng anh D không chấp hành, không có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được người nhà giao lại giấy tờ của Tòa án triệu tập, tống đạt.

* Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ những tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa ngày hôm nay nhận thấy:

Việc anh D chị H đến nhà và vay số tiền 60 triệu của anh Chính và chị Thúy vào tháng 3/2020 là có thật. Trong giấy vay tiền và biên nhận tiền đều thể hiện lãi suất 2 bên thỏa thuận là 0,95%/1 tháng và anh D chi Huyền đã trả được một số tháng tiền lãi cho anh Chính, chị Thúy. Đến nay anh D không lời trình bày nào trong hồ sơ nhưng căn cứ tài liệu các đương sự giao nộp cùng lời khai, lời trình bày của vợ chồng anh Chính, chị Thúy và vợ anh D là Huyền, nhận thấy có đủ căn cứ để xác định anh D và chị H đã cùng đứng ra vay của anh Chính chị Thúy số tiền 60 triệu đồng tiền gốc, lãi suất 0,95%/tháng, trong thời hạn 1 năm. Đến nay chưa trả được gốc và có trả được tiền lãi một số tháng.

Theo đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 19/5/2022 của anh Chính nộp cho Tòa án P và tại Phiên tòa phía nguyên đơn là anh Chính và chị Thúy vẫn có ý kiến xin rút phần yêu cầu trả lãi đối với vợ chồng anh D, chị H, chỉ yêu cầu trả khoản tiền gốc còn lại là 60 triệu đồng. Nhận thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên cần căn cứ Điều 244 BLTTDS chấp nhận đối với việc rút yêu cầu này của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị H vợ anh D cũng xác định đây là khoản nợ chung và chị H có cùng trách nhiệm đối với khoản nợ này.

Vì vậy, KSV yêu cầu HĐXX căn cứ các Điều 463,464,465,466,468 BLDS chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Chính và chị Thúy, buộc anh D chị H phải trả cho anh Chính và chị Thúy khoản tiền gốc là 60 triệu đồng

nhËn ®Þnh cña tßa ¸n:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã vay còn nợ và tiền lãi phát sinh.

Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại Điều 463 đến Điều 466 của Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Việc tham gia tố tụng của các đương sự:

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành các thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đến Tòa án làm bản tự khai, trình bày ý kiến, tham gia phiên họp công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, đối với bị đơn anh Tạ Văn D mặc dù đã được tống đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh, lập biên bản làm việc tại gia đình anh Tạ Văn D, thì được bố đẻ của anh D là ông Tạ Văn Nuôi và chính quyền địa phương cho biết anh D vẫn thường xuyên có mặt ở địa phương, nhưng do anh D nợ tiền nhiều người, trong đó có nợ tiền của gia đình ông C ở cùng xóm, vì nhiều người đến nhà đòi nợ nên anh D ít về nhà. Ngày 26/4/2022 Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn mặc dù đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng Dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST- DS ngày 26 /4/2022 và đồng thời tiến hành thủ tục niêm yết, tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng tại nơi thường trú của bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ hai bị đơn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội D quan hệ pháp luật tranh chấp:

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng: Ngày 25/03/2022 ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T và anh Tạ Văn D, chị Lê Thị H có giao dịch và lập hợp đồng vay tài sản bằng văn bản, nội D hợp đồng thể hiện anh Tạ Văn D, chị Lê Thị H có vay của vợ chồng ông C, bà T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), hai bên ghi thỏa thuận về lãi suất vay là 0,95%/tháng, thời hạn 12 tháng, anh D, chị H đã nhận đủ số tiền vay vào ngày 25/3/2020. Để đảm bảo cho khoản vay đến ngày 28/3/2020 ông C, bà T đã lập giấy vay tiền và anh D, chị H đã ký xác nhận vào bên người vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án

và tại phiên tòa ông C, chị T, chị H đều xác nhận chữ ký trong giấy vay tiền đúng là của anh D, chị H, đều xác nhận anh D, chị H có vay tiền ông C, bà T và đến nay anh D, chị H còn nợ ông C, bà T số tiền đã vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) tiền gốc, anh D đã thanh toán tiền lãi đến tháng 7/2021. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành lấy được lời khai của anh D, nhưng căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của chị H là vợ của anh D, ông Nuôi là bố đẻ của anh D, ông Đào là trưởng xóm Đ, có thể khẳng định anh D, chị H có vay số tiền 60.000.000 đồng của ông C, bà T, chữ ký trong giấy nhận tiền và giấy vay tiền là của anh D, chị H. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, không cần thiết phải tiến hành giám định chữ ký của anh Tạ Văn D trong giấy vay tiền ngày 28/3/2022. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay tài sản ngày 28/03/2020 giữa ông C, bà T với anh D, chị H đã phù hợp các quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, trên thực tế các bên đã cùng nhau thực hiệp Hợp đồng đến tháng 7/2021. Do vậy, Hợp đồng vay tài sản lập ngày 28/03/2020 được công nhận là hợp pháp và có hiệu lực thực thi đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo như ý kiến trình bày của các đương sự thì anh D, chị H mới thanh toán tiền lãi cho ông C, bà T đến hết tháng 7/2021. Hiện nay anh D, chị H vẫn còn nợ ông C, bà T số tiền gốc là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ tháng 8/2021 đến nay.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T thấy rằng:

- Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông C, bà T, chị H đều xác định đến nay anh D, chị H còn nợ ông C, bà T số tiền gốc là 60.000.000 đồng. Anh D mặc dù đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn cố tình không đến Tòa án để trình bày ý kiến. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy, việc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T yêu cầu anh D, chị H thanh toán cho ông C, bà T số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu về khoản tiền lãi: Tại phiên tòa ông C, bà T đều tự nguyện không yêu cầu anh D, chị H phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh D, chị H phải thanh toán khoản tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái với đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại điều 244 của BLTTDS, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông C.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông C, bà T, Hội đồng xét xử cần căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463,464,465, 466 của Bộ luật dân sự, buộc anh D, chị H phải có trách nhiệm trả ông C, bà T số tiền gốc là: 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh D, chị H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, anh D, chị H thuộc hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh D, chị H theo quy định pháp luật.

[6]. Thông báo về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7]. Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463,464,465, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C

Buộc anh Tạ Văn D và chị Lê Thị H phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T số tiền gốc đã vay là: 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)*.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc thanh toán khoản tiền lãi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh Tạ Văn D và chị Lê Thị H không tự nguyện thi hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Tạ Văn D và chị Lê Thị H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Thông báo quyền kháng cáo: Án xử công khai, có mặt nguyên đơn (ông Nguyễn Văn C), người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C (bà Nguyễn Ngọc Quỳnh), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị T, chị Lê Thị H) báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn (anh Tạ Văn D) báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết../.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên
- VKS ND huyện;
- T.H.A DS huyện;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu HS, VP, bộ phận;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên (1 bản);
- VKS ND huyện (2 bản);
- T.H.A DS huyện (1 bản);
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu HS, VP, bộ phận;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy